

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án và dự toán, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án xây dựng đường giao thông nội tỉnh lộ 514 và quốc lộ 47C theo hình thức PPP, hợp đồng BT

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị Quyết số 52/2017/QH14 ngày 22/11/2017 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ Cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 387/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/2/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và quy định về việc xác định giá trị bồi thường; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Nghị quyết 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 2, năm 2019;

Căn cứ công văn số 3557-CV/VPTU ngày 08/10/2018 của Văn phòng Tỉnh Ủy tỉnh Thanh Hoá về việc chủ trương đầu tư xây dựng đường giao thông nối tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C theo hình thức PPP, hợp đồng BT;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 323/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: số 609/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 về việc phê duyệt thiết kế BVTC và dự toán xây dựng công trình; số 2209/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Đường giao thông nối Tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C, huyện Triệu Sơn theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BT);

Căn cứ công văn số 1087/UBND-TCKH ngày 04/5/2020 về việc thông báo giá gạo trung bình để hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 3068/QĐ-UBND, ngày 14/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt giá đất ở cụ thể để tính tiền bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường giao thông nối Tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C, huyện Triệu Sơn theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BT);

Căn cứ Quyết định số 7708/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của Chủ tịch UBND huyện về việc thành lập Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án: Đường giao thông nối Tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C, huyện Triệu Sơn theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BT);

Xét Tờ trình số 1622/TTr-TNMT ngày 21/7/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án và dự toán, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Xây dựng đường giao thông nối tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C theo hình thức PPP, hợp đồng BT gồm các nội dung sau:

1. Đối tượng: Các hộ gia đình, cá nhân có đất, vật kiến trúc cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng trong khu vực thực hiện dự án.

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 20 hộ gia đình, cá nhân và 02 tổ chức
- Số hộ tái định cư: **Không.**
- Di chuyển mồ mã: **Không.**
- Số hộ có đất bị thu hồi: 19 hộ gia đình, cá nhân và 02 tổ chức.

2. Tổng diện tích đất thu hồi: 6.812,0 m². Trong đó đất trồng lúa (LUC) là: 4396,5 m², đất Bằng hàng năm khác (BHK): là 179,8 m², đất ở đô thị là (ODT): là 17,2 m², đất ở nông thôn là (ONT): là 300,0 m², đất giáo dục (DGD) là 1.918,5 m².

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

3.1. Bồi thường đất ở:

- Áp dụng Quyết định số 3068/QĐ-UBND, ngày 14/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt giá đất ở cụ thể để tính tiền bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường giao thông nối Tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C, huyện Triệu Sơn theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BT).

- Bồi thường, hỗ trợ đất vườn ao, trong cùng thửa đất ở:

Áp dụng Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

+ Hỗ trợ đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở:

Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở theo quy định tại khoản 6, Điều 103 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi thì được hỗ trợ bằng tiền bằng 50% chênh lệch giữa tiền bồi thường theo đất ở với tiền bồi thường tính theo đất nông nghiệp của thửa đất đó tại thời điểm thu hồi đất, giá đất để xác định tiền hỗ trợ là giá đất trong Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành.

3.2. Bồi thường một vụ Lúa:

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 và Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa: Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường 1 vụ Lúa, đơn giá bồi thường Lúa trên 1m² đất: 10.000 đ/m².

3.3. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất trồng Lúa bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

- Bồi thường đất trồng Lúa:

Áp dụng Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1, giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m².

- Các chính sách hỗ trợ:

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa, các chính sách hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở:

Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở theo quy định tại khoản 6, Điều 103 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi thì được hỗ trợ bằng tiền bằng 50% chênh lệch giữa tiền bồi thường theo đất ở với tiền bồi thường tính theo đất nông nghiệp.

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm:

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc bồi thường bằng tiền 40.000đ/1m² còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (40.000 x 1,5 = 60.000đ/1m²).

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Các hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 9.000đ/kg.

Các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 9.000đ/kg.

3.4. Bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất:

Áp dụng Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3.5. Bồi thường cây cối, hoa màu.

Áp dụng Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3.6 Các chính sách hỗ trợ khác.

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 1.363.884.741 đồng.

(Bằng chữ: Một tỷ, ba trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm tám mươi tư nghìn, bảy trăm bốn mươi một đồng)

Trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất:	832.284.500 đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:	220.554.000 đồng;
- Bồi thường cây cối hoa màu:	41.497.765 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	39.600.000 đồng;
- Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc:	165.001.584 đồng;
- Chi phí giải phóng mặt bằng (5%):	64.946.892 đồng.

(Chi tiết có danh sách kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Do Nhà đầu tư bố trí.

6. Tiến độ thực hiện: Quý III năm 2020.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm:

1. Nhà đầu tư: Liên danh Công ty CPXD Tiến Đạt và Công ty CP Việt Thanh.

Bố trí đầy đủ kinh phí để HD. BTGPMB huyện chi trả cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt.

2. Hội đồng BTGPMB huyện.

Tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của pháp luật.

3. UBND thị trấn Triệu Sơn và UBND xã Minh Sơn.

Phối hợp với HĐ BT GPMB dự án huyện để tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài Chính - Kế hoạch, Tài nguyên & Môi trường, Kinh tế - Hạ tầng; Chủ tịch Hội đồng BT GPMB dự án huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND thị trấn Triệu Sơn và UBND xã Minh Sơn; Giám đốc Công ty CPXD Tiến Đạt và Giám đốc Công ty CP Việt Thanh; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Đức Kính

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN

Dự án: Đường giao thông nối Tỉnh Lộ 514 và Quốc lộ 47C, Huyện Triệu Sơn theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BT)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2020 của UBND huyện Triệu Sơn)

STT	Họ và tên	Địa chỉ (thôn/xóm)	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Thành tiền (đồng)					Tổng
					Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ bồi thường vật kiến trúc	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	
I	Xã Minh Sơn			849,1	531.964.000		25.009.765	21.505.550	32.946.000	611.425.315
1	Mai Văn Hải	Tân Ninh	ONT	126,5	215.050.000		13.320.880	2.805.750		231.176.630
2	Mai Văn Châu	Tân Ninh	ONT	100,5	170.850.000			1.028.000		171.878.000
3	Hà Văn Anh	Tân Ninh	ONT	73,0	124.100.000		5.550.000			129.650.000
4	Mai Văn Khải	Tân Ninh	BHK	49,1	1.964.000				2.946.000	4.910.000
5	Hà Văn Điều (Bình)	Tân Ninh	BHK	130,7	5.228.000		4.292.385	17.671.800	7.842.000	35.034.185
6	Lê Thị Lua	Tân Ninh	LUC	183,2	7.328.000		916.000		10.992.000	19.236.000
7	Nguyễn Văn Tác	Tân Ninh	LUC	186,1	7.444.000		930.500		11.166.000	19.540.500
II	Thị trấn Triệu Sơn			5.962,9	300.320.500	39.600.000	16.488.000	143.496.034	187.608.000	687.512.534
A	Phố Lê Lợi			17,2	150.037.300	-	854.000	143.496.034	-	294.387.334
1	Nguyễn Văn Tình	Phố Lê Lợi	ODT	1,1	15.653.000			42.412.608		58.065.608
2	Mai Văn Yên	Phố Lê Lợi	ODT	7,3	3.000.300			88.274.302		91.274.602
3	Lê Viết Quỳnh	Phố Lê Lợi	ODT	8,8	131.384.000		854.000	10.807.008		143.045.008
4	Doãn Văn Long	Phố Lê Lợi						2.002.116		2.002.116
B	Phố Tô Vĩnh Diện			1.559,7	62.388.000	25.200.000	7.798.500	-	93.582.000	188.968.500
1	Hà Quang Luân	Phố Tô Vĩnh Diện	LUC	59,5	2.380.000		297.500		3.570.000	6.247.500
2	Hà Công Tiến (Hào)	Phố Tô Vĩnh Diện	LUC	93,6	3.744.000		468.000		5.616.000	9.828.000
3	Hà Văn Nông	Phố Tô Vĩnh Diện	LUC	28,8	1.152.000		144.000		1.728.000	3.024.000
4	Vũ Thi Liên	Phố Tô Vĩnh Diện	LUC	30,5	1.220.000		152.500		1.830.000	3.202.500
5	Lê Xuân Minh	Phố Tô Vĩnh Diện	LUC	32,4	1.296.000		162.000		1.944.000	3.402.000

6	Hà Văn Đến	Phố Tô Vĩnh Diện	LUC	171,2	6.848.000		856.000		10.272.000	17.976.000
7	Vũ Trọng Khảm	Phố Tô Vĩnh Diện	LUC	1143,7	45.748.000	25.200.000	5.718.500		68.622.000	145.288.500
C	Phố Giắt			4.386,0	87.895.200	14.400.000	7.835.500	-	94.026.000	204.156.700
1	Lê Ngọc Tâm	Phố Giắt	LUC	585,10	23.404.000		2.925.500		35.106.000	61.435.500
2	Nguyễn Huy Hiền	Phố Giắt	LUC	982,0	39.280.000	14.400.000	4.910.000		58.920.000	117.510.000
3	UBND Thị trấn	Phố Giắt	LUC	51,80	1.450.400					25.211.200
				848,6	23.760.800					
4	Trường tiểu học Thị trấn	Phố Giắt	DGD	1.918,5						
III	Tổng			6.812,0	832.284.500	39.600.000	41.497.765	165.001.584	220.554.000	1.298.937.849
IV	Chi phí thực hiện*5%									64.946.892
V	Tổng (III+IV)									1.363.884.741

(Tổng kinh phí BTGPMB: Một tỷ, ba trăm sáu ba triệu, tám trăm tám mươi tư nghìn, bảy trăm bốn mươi một đồng)